

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể phi nông lâm, thủy sản được tổ chức tiến hành trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thực hiện theo Quyết định và Phương án của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra định kỳ hàng năm vào thời điểm 1/10.

Kinh tế cá thể là loại hình kinh tế quan trọng, có vai trò vị trí quyết định sự phát triển của nền kinh tế. Cùng với các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước đã tác động và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khối cá thể này, là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội cả nước nói chung và địa phương nói riêng.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin, Cục Thống kê Hà Tĩnh biên soạn ấn phẩm "Kết quả điều tra cơ sở sản xuất – kinh doanh cá thể năm 2014" tỉnh Hà Tĩnh; Bao gồm các thông tin phản ánh thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh khu vực cá thể trên địa bàn tỉnh và một số nguồn thông tin số liệu cơ bản được tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra cá thể hàng năm giai đoạn (2010-2014); Bên cạnh đó còn đưa thêm một số chỉ tiêu của các tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ để tham khảo, so sánh.

Nội dung cuốn tài liệu bao gồm các mục sau

- I. Một số khái niệm, định nghĩa, phạm vi, nội dung điều tra
- II. Thực trạng hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2014 (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản)
- III. Kết quả điều tra cá thể 1/10/2014 tỉnh Hà Tĩnh
- IV. Bảng số liệu tổng hợp cá thể (giai đoạn 2010 - 2014).

Trong quá trình biên soạn, thông tin thu thập từ cuộc điều tra trên phạm vi rộng, nhiều nội dung thu thập. Cục Thống kê đã cố gắng phân tích song thời gian và số liệu dữ liệu có hạn sẽ không tránh khỏi các những sai sót ngoài ý muốn, Cục Thống kê Hà Tĩnh mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc và các đối tượng sử dụng dùng tin để rút kinh nghiệm cho các lần sau đạt kết quả tốt hơn.

CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH

Một số chỉ tiêu trong kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Bảng 4. Cơ cấu số cơ sở SXKD cá thể

(Phân theo ngành kinh tế các năm 2010-2014)

Đơn vị tính: cơ sở; %

	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng
Số lượng cơ sở	57835	100	59890	100	65368	100	66763	100	68603	100
Công nghiệp	1415	24,54	14791	24,7	15657	23,95	15946	23,88	16376	23,87
Xây dựng	1724	2,98	2104	3,51	2882	4,41	2938	4,4	2778	4,05
Thương mại	27786	48,04	28655	47,85	31214	47,75	31559	47,27	32844	47,88
Vận tải, kho bãi	3885	6,72	4075	6,8	4065	6,22	4119	6,17	4375	6,38
Khách sạn, nhà hàng	5926	10,25	5879	9,82	6532	9,99	6786	10,16	6000	8,75
Dịch vụ	4322	7,47	4389	7,32	5018	7,68	5415	8,11	6230	9,08

Bảng 5. Cơ cấu số lao động SXKD cá thể

(Phân theo ngành kinh tế các năm 2010-2014)

Đơn vị tính: người; %

	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng	Tổng số	Tỷ trọng
Lao động	98262	100	103322	100	114215	100	116383	100	118157	100
Công nghiệp	26284	26,75	29905	28,94	32225	28,21	32852	28,23	33355	28,23
Xây dựng	10423	10,61	10152	9,83	17388	15,22	15826	13,6	15419	13,05
Thương mại	41124	41,85	42110	40,76	42807	37,48	44443	38,19	45283	38,32
Vận tải, kho bãi				4,64	4708	4,12	4764	4,09	5127	4,34
	4610	4,69	4795							
Khách sạn, nhà hàng	9976	10,15	10337	10	10423	9,13	11290	9,7	10534	8,92
Dịch vụ	5845	5,95	6023	5,83	6664	5,83	7208	6,19	8439	7,14

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Cơ sở

SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ							
	Tổng số	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải kho bãi	Khách sạn, nhà hàng	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN TỈNH							
Năm 2010	57835	14195	1721	27786	3885	5926	4322
Năm 2011	59890	14791	2104	28655	4075	5879	4386
Năm 2012	65368	15657	2882	31214	4065	6532	5018
Năm 2013	66763	15946	2938	31559	4119	6786	5415
Năm 2014	68603	16376	2778	32844	4375	6000	6230
1 Thành phố Hà Tĩnh							
Năm 2010	9103	1244	165	3980	567	1855	1292
Năm 2011	9615	1378	256	4221	776	1731	1253
Năm 2012	9720	1495	253	3921	603	1975	1473
Năm 2013	10530	1569	383	4093	560	2235	1690
Năm 2014	10691	1706	396	4287	757	1391	2154
2 Thị xã Hồng Lĩnh							
Năm 2010	2840	587	127	1280	339	312	195
Năm 2011	2842	585	66	1318	340	295	238
Năm 2012	2954	531	138	1472	300	273	240
Năm 2013	3008	507	187	1505	301	208	300
Năm 2014	3129	521	206	1605	287	213	297
3 Hương Sơn							
Năm 2010	3913	678	83	2209	312	389	242
Năm 2011	4026	690	95	2283	344	370	244
Năm 2012	4252	702	158	2364	391	366	271
Năm 2013	4342	674	172	2435	415	365	281
Năm 2014	4706	727	249	2518	493	405	314
4 Đức Thọ							
Năm 2010	4125	1210	142	1960	320	314	179
Năm 2011	4499	1404	342	2032	266	304	151
Năm 2012	4813	1530	295	2157	301	329	201

	Năm 2013	4855	1585	311	2162	281	318	198
	Năm 2014	4919	1614	262	2244	274	319	206
5	Vũ Quang							
	Năm 2010	1089	214	28	619	73	91	64
	Năm 2011	1073	201	28	600	79	101	64
	Năm 2012	1219	248	62	646	72	107	84
	Năm 2013	1219	239	81	628	74	106	91
	Năm 2014	1057	171	96	596	28	94	72
6	Nghi Xuân							
	Năm 2010	4429	887	167	2234	254	523	364
	Năm 2011	4552	877	167	2294	290	540	384
	Năm 2012	4902	919	195	2495	288	586	419
	Năm 2013	5151	924	203	2573	324	634	493
	Năm 2014	5226	923	208	2613	328	632	522
7	Can Lộc							
	Năm 2010	5529	1532	237	2681	419	283	377
	Năm 2011	5650	1501	299	2799	399	309	343
	Năm 2012	6193	1575	336	3119	409	383	371
	Năm 2013	5950	1642	340	2863	434	320	351
	Năm 2014	5986	1559	351	2933	430	338	375
8	Hương Khê							
	Năm 2010	2566	484	22	1461	262	152	185
	Năm 2011	2829	552	42	1499	359	175	202
	Năm 2012	3015	579	64	1645	251	211	265
	Năm 2013	3098	560	84	1679	268	222	285
	Năm 2014	3546	566	77	2041	284	237	341
9	Thạch Hà							
	Năm 2010	5862	1608	162	2883	331	552	326
	Năm 2011	6338	1710	162	2997	404	688	377
	Năm 2012	6789	1739	374	3403	288	622	363
	Năm 2013	6776	1729	343	3381	292	683	348
	Năm 2014	6668	1605	273	3392	324	669	405
10	Cẩm Xuyên							
	Năm 2010	6028	1571	321	2896	348	473	419
	Năm 2011	5881	1553	308	2919	284	393	424
	Năm 2012	6628	1598	405	3316	392	486	431
	Năm 2013	6554	1617	401	3235	403	451	447
	Năm 2014	6598	1629	371	3273	355	474	496
11	Kỳ Anh							

	Năm 2010	7920	2636	168	3518	407	727	464
	Năm 2011	7897	2537	205	3587	398	707	463
	Năm 2012	9924	3106	349	4246	613	957	653
	Năm 2013	10119	3270	249	4333	613	1004	650
	Năm 2014	10167	3202	196	4460	655	925	729
12	Lộc Hà							
	Năm 2010	4431	1544	99	2065	253	255	215
	Năm 2011	4688	1803	134	2106	136	266	243
	Năm 2012	4959	1635	253	2430	157	237	247
	Năm 2013	5161	1630	184	2672	154	240	281
	Năm 2014	5910	2153	93	2882	160	303	319

**SỐ LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Lao động

	Tổng số	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải kho bãi	Khách sạn, nhà hàng	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN TỈNH							
Năm 2010	98262	26284	10423	41124	4610	9976	5845
Năm 2011	103322	29905	10152	42110	4795	10337	6023
Năm 2012	114215	32225	17388	42807	4708	10423	6664
Năm 2013	116383	32852	15826	44443	4764	11290	7208
Năm 2014	118157	33355	15419	45283	5127	10534	8439
1 Thành phố Hà Tĩnh							
Năm 2010	15147	2885	1243	5318	678	3105	1918
Năm 2011	16572	3800	1718	5473	868	2845	1868
Năm 2012	16838	3317	1728	6109	684	3033	1967
Năm 2013	20634	3505	1933	8343	653	3983	2217
Năm 2014	21070	3719	1679	8762	917	3036	2957
2 TX Hồng Lĩnh							
Năm 2010	4788	1114	601	1711	416	608	338
Năm 2011	4760	1261	379	1756	425	535	404
Năm 2012	4930	1075	750	1875	370	470	390
Năm 2013	5152	964	1103	1879	380	399	427
Năm 2014	5371	992	1166	2015	361	409	428
3 Hương Sơn							
Năm 2010	7927	3190	504	2782	440	688	323
Năm 2011	6297	1522	466	2819	472	692	326
Năm 2012	7007	1443	947	3124	511	619	363
Năm 2013	6970	1315	984	3103	548	633	387
Năm 2014	7856	1397	1503	3215	627	697	417
4 Đức Thọ							
Năm 2010	6689	2248	940	2404	389	482	226
Năm 2011	7839	3004	1277	2493	307	550	208
Năm 2012	8774	2996	1720	2882	366	557	253
Năm 2013	9120	3111	2157	2746	329	523	254
Năm 2014	9251	3314	1933	2917	327	498	262
5 Vũ Quang							

	Năm 2010	1473	336	48	779	89	149	72
	Năm 2011	1399	298	37	742	94	156	72
	Năm 2012	1941	450	260	887	84	153	107
	Năm 2013	1908	416	449	712	81	145	105
	Năm 2014	1785	306	503	692	31	152	101
6	Nghi Xuân							
	Năm 2010	7571	1985	1196	2613	291	1035	451
	Năm 2011	9640	3820	1007	2626	321	1401	465
	Năm 2012	8851	2312	1424	3164	306	1115	530
	Năm 2013	8737	2333	1036	3148	338	1158	724
	Năm 2014	8836	2366	998	3234	341	1147	750
7	Can Lộc							
	Năm 2010	8397	2256	1658	3175	449	410	449
	Năm 2011	9498	2982	1658	3459	434	538	427
	Năm 2012	11122	3402	2310	4015	444	502	449
	Năm 2013	10218	3511	1977	3421	456	444	409
	Năm 2014	10300	3448	1868	3613	493	435	443
8	Hương Khê							
	Năm 2010	3112	665	67	1624	290	258	208
	Năm 2011	3892	1012	188	1741	397	318	236
	Năm 2012	4092	999	338	1849	269	321	316
	Năm 2013	3824	915	90	1843	298	342	336
	Năm 2014	4373	962	77	2227	329	369	409
9	Thạch Hà							
	Năm 2010	15078	2306	1246	9945	370	823	388
	Năm 2011	15836	2870	848	10221	489	954	454
	Năm 2012	12270	3496	2523	4632	311	873	435
	Năm 2013	11133	3469	1670	4272	332	961	429
	Năm 2014	10978	3320	1483	4312	347	1037	479
10	Cẩm Xuyên							
	Năm 2010	8936	2137	1604	3516	397	752	530
	Năm 2011	8582	2189	1319	3514	341	665	554
	Năm 2012	11181	3061	2083	4302	415	752	568
	Năm 2013	10923	3237	1868	3988	424	793	613
	Năm 2014	11233	3218	2158	3923	406	827	701
11	Kỳ Anh							
	Năm 2010	12723	4748	751	4769	522	1248	685
	Năm 2011	12784	4647	835	4827	495	1295	685
	Năm 2012	18203	6217	1584	6983	759	1680	980

	Năm 2013	19113	7096	1057	7674	728	1574	984
	Năm 2014	18273	7068	971	6850	778	1494	1112
12	Lộc Hà							
	Năm 2010	6421	2414	565	2488	279	418	257
	Năm 2011	6223	2500	420	2439	152	388	324
	Năm 2012	9006	3457	1721	2985	189	348	306
	Năm 2013	8651	2980	1502	3314	197	335	323
	Năm 2014	8831	3245	1080	3523	170	433	380

Biểu 03/SL-T

SỐ CƠ SỞ, SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ 1.10.2014

PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

42. TỈNH HÀ TĨNH

	Mã số	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	Trong đó lao động nữ (người)
A	B	1	2	3
Tổng số		68.603	118.157	51.130
* Khai khoáng	B	1.248	2.876	1.501
- Khai khoáng khác	08	1.248	2.876	1.501
* Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	14.971	30.217	9.405
- Sản xuất chế biến thực phẩm	10	5.619	12.760	3.427
- Sản xuất đồ uống	11	1.548	1.823	1.464
- Dệt	13	135	379	248
- Sản xuất trang phục	14	1.171	1.595	1.389
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	9	11	4
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm t	16	2.036	5.262	709
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	58	109	84
- In, sao chép bản ghi các loại	18	42	57	19
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	78	192	141
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	1	2	-
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	648	2.161	856
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	1.609	2.527	243
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	2	3	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	30	73	1
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	1.578	2.608	466
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	356	572	349
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	51	83	5
* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	156	260	75
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	156	260	75
* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	2	1

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	1	2	1
* Xây dựng	F	2.778	15.419	922
- Xây dựng nhà các loại	41	2.681	15.136	818
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42	30	104	22
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43	67	179	82
* Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	32.844	45.283	28.274
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	1.819	2.430	334
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46	2.636	4.088	1.993
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	47	28.389	38.765	25.947
* Vận tải kho bãi	H	4.375	5.127	401
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	49	4.212	4.850	288
- Vận tải đường thủy	50	53	123	26
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52	110	154	87
* Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	6.000	10.534	7.240
- Dịch vụ lưu trú	55	409	686	459
- Dịch vụ ăn uống	56	5.591	9.848	6.781
* Thông tin và truyền thông	J	210	317	120
- Viễn thông	61	208	314	119
- Hoạt động dịch vụ thông tin	63	2	3	1
* Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	101	142	51
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	64	100	141	51
- Hoạt động tài chính khác	66	1	1	-
* Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1.460	1.790	732
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	68	1.460	1.790	732
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	298	466	196
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	69	1	4	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73	55	89	17
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74	225	355	170
- Hoạt động thú y	75	17	18	9
* Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	730	1.384	501

- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; c	77	465	979	279
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78	1	2	1
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	80	1	4	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82	263	399	221
* Giáo dục và đào tạo	P	48	83	70
- Giáo dục và đào tạo	85	48	83	70
* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	101	169	52
- Hoạt động y tế	86	101	169	52
* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	382	631	285
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90	84	248	103
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	92	129	138	89
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93	169	245	93
* Hoạt động dịch vụ khác	S	2.900	3.457	1.304
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95	1.319	1.470	120
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96	1.581	1.987	1.184

Biểu 04/SL-T**SỐ CƠ SỞ, SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ 1.10.2014
PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH****42. TỈNH HÀ TĨNH**

	Mã số	Số cơ sở (cơ sở)	Số lao động (người)	Trong đó lao động nữ (người)
A	B	1	2	3
Tổng số		68.603	118.157	51.130
Công nghiệp khai khoáng	1	1.248	2.876	1.501
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	14.971	30.217	9.405
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	156	260	75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	1	2	1
Xây dựng	5	2.778	15.419	922
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	1.819	2.430	334
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	2.636	4.088	1.993
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	28.389	38.765	25.947
Vận tải, kho bãi	9	4.375	5.127	401
Dịch vụ lưu trú	10	409	686	459
Dịch vụ ăn uống	11	5.591	9.848	6.781
Thông tin và truyền thông	12	210	317	120
Giáo dục và đào tạo	13	48	83	70
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	101	169	52
Dịch vụ khác còn lại	15	5.871	7.870	3.069
1. Thành phố Hà Tĩnh	436	10.691	21.070	8.716
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	1.692	3.642	1.306
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	14	77	19
Xây dựng	5	396	1.679	31
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	283	552	59
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	253	569	256
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	3.751	7.641	3.673

Vận tải, kho bãi	9	757	917	98
Dịch vụ lưu trú	10	203	281	243
Dịch vụ ăn uống	11	1.188	2.755	1.846
Thông tin và truyền thông	12	72	115	25
Giáo dục và đào tạo	13	22	47	40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	37	68	20
Dịch vụ khác còn lại	15	2.023	2.727	1.100
2. Thị xã Hồng Lĩnh	437	3.129	5.371	2.414
Công nghiệp khai khoáng	1	20	35	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	485	941	324
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	16	16	3
Xây dựng	5	206	1.166	122
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	116	138	20
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	113	172	77
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	1.376	1.705	1.322
Vận tải, kho bãi	9	287	361	29
Dịch vụ lưu trú	10	6	14	12
Dịch vụ ăn uống	11	207	395	280
Thông tin và truyền thông	12	17	21	15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	7	14	10
Dịch vụ khác còn lại	15	273	393	189
3. Huyện Hương Sơn	439	4.706	7.856	3.206
Công nghiệp khai khoáng	1	3	4	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	716	1.384	356
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	8	9	6
Xây dựng	5	249	1.503	28
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	181	222	15
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	149	199	137
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	2.188	2.794	1.992
Vận tải, kho bãi	9	493	627	48
Dịch vụ lưu trú	10	23	37	22

Dịch vụ ăn uống	11	382	660	442
Thông tin và truyền thông	12	10	17	10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	11	22	7
Dịch vụ khác còn lại	15	293	378	141
4. Huyện Đức Thọ	440	4.919	9.251	3.675
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	1.612	3.312	1.034
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	2	2	1
Xây dựng	5	262	1.933	229
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	110	143	29
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	148	279	133
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	1.986	2.495	1.764
Vận tải, kho bãi	9	274	327	21
Dịch vụ lưu trú	10	2	5	3
Dịch vụ ăn uống	11	317	493	372
Thông tin và truyền thông	12	11	16	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	12	17	6
Dịch vụ khác còn lại	15	183	229	78
5. Huyện Vũ Quang	441	1.057	1.785	676
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	170	305	68
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	1	1	-
Xây dựng	5	96	503	-
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	47	56	50
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	33	37	12
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	516	599	410
Vận tải, kho bãi	9	28	31	3
Dịch vụ lưu trú	10	1	1	1
Dịch vụ ăn uống	11	93	151	91
Thông tin và truyền thông	12	1	2	1
Dịch vụ khác còn lại	15	71	99	40
6. Huyện Nghi Xuân	442	5.226	8.836	4.119
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	910	2.350	747

SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	13	16	4
Xây dựng	5	208	998	13
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	101	131	13
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	189	323	154
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	2.323	2.780	2.215
Vận tải, kho bãi	9	328	341	11
Dịch vụ lưu trú	10	150	306	155
Dịch vụ ăn uống	11	482	841	535
Thông tin và truyền thông	12	17	36	19
Giáo dục và đào tạo	13	26	36	30
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	11	16	5
Dịch vụ khác còn lại	15	468	662	218
7. Huyện Can Lộc	443	5.986	10.300	3.650
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	1.548	3.435	746
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	11	13	6
Xây dựng	5	351	1.868	209
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	108	134	19
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	311	559	205
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	2.514	2.920	1.967
Vận tải, kho bãi	9	430	493	12
Dịch vụ lưu trú	10	1	4	3
Dịch vụ ăn uống	11	337	431	309
Thông tin và truyền thông	12	16	21	11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	7	10	2
Dịch vụ khác còn lại	15	352	412	161
8. Huyện Hương Khê	444	3.546	4.373	2.168
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	562	958	190
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	4	4	2
Xây dựng	5	77	77	2
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	142	155	6
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	116	157	76

Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	1.783	1.915	1.470
Vận tải, kho bãi	9	284	329	13
Dịch vụ lưu trú	10	6	6	2
Dịch vụ ăn uống	11	231	363	248
Thông tin và truyền thông	12	11	15	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	1	2	-
Dịch vụ khác còn lại	15	329	392	155
9. Huyện Thạch Hà	445	6.668	10.978	4.858
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	1.598	3.310	872
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	7	10	5
Xây dựng	5	273	1.483	180
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	171	178	18
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	248	277	142
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	2.973	3.857	2.703
Vận tải, kho bãi	9	324	347	42
Dịch vụ lưu trú	10	14	23	11
Dịch vụ ăn uống	11	655	1.014	681
Thông tin và truyền thông	12	4	6	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	2	2	-
Dịch vụ khác còn lại	15	399	471	200
10. Huyện Cẩm Xuyên	446	6.598	11.233	4.478
Công nghiệp khai khoáng	1	90	143	68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	1.514	3.050	861
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	25	25	11
Xây dựng	5	371	2.158	1
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	120	154	10
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	366	465	228
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	2.787	3.304	2.430
Vận tải, kho bãi	9	355	406	25
Dịch vụ lưu trú	10	3	9	7
Dịch vụ ăn uống	11	471	818	571

Thông tin và truyền thông	12	19	28	12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	4	5	1
Dịch vụ khác còn lại	15	473	668	253
11. Huyện Kỳ Anh	447	10.167	18.273	8.673
Công nghiệp khai khoáng	1	942	2.397	1.224
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	2.216	4.596	1.573
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	43	73	13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	1	2	1
Xây dựng	5	196	971	107
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	321	429	70
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	413	597	332
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	3.726	5.824	3.794
Vận tải, kho bãi	9	655	778	78
Dịch vụ ăn uống	11	925	1.494	1.074
Thông tin và truyền thông	12	22	28	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	8	12	1
Dịch vụ khác còn lại	15	699	1.072	397
12. Huyện Lộc Hà	448	5.910	8.831	4.497
Công nghiệp khai khoáng	1	193	297	196
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	1.948	2.934	1.328
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	12	14	5
Xây dựng	5	93	1.080	-
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	119	138	25
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	7	297	454	241
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	8	2.466	2.931	2.207
Vận tải, kho bãi	9	160	170	21
Dịch vụ ăn uống	11	303	433	332
Thông tin và truyền thông	12	10	12	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	1	1	-
Dịch vụ khác còn lại	15	308	367	137

Biểu 30/CN-SR

**Số cơ sở, lao động, doanh thu, vốn, tài sản
cơ sở công nghiệp năm 2014 phân theo ngành kinh tế**

(Phân theo ngành kinh tế)

42. Tỉnh Hà Tĩnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Số cơ sở điều tra	Số lao động	Doanh thu điều tra	Nguồn vốn	TSCĐ (nguyên giá)	Khấu hao TSCĐ lũy kế
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số		16.376	33.355	3.837.910	1.383.549	765.039	289.851
* Khai khoáng	B	1.248	2.876	25.518	13.532	5.990	2.709
- Khai khoáng khác	08	1.248	2.876	25.518	13.532	5.990	2.709
* Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	14.971	30.217	3.791.358	1.353.752	739.445	278.575
- Sản xuất chế biến thực phẩm	10	5.619	12.760	1.032.453	342.933	273.627	118.741
- Sản xuất đồ uống	11	1.548	1.823	74.401	26.264	4.592	3.008
- Dệt	13	135	379	75.147	28.649	16.061	5.458
- Sản xuất trang phục	14						

		1.171	1.595	249.764	98.130	44.845	17.256
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	9	11	1.344	500	414	239
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm t	16	2.036	5.262	719.527	181.336	66.585	26.717
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	58	109	1.549	664	176	51
- In, sao chép bản ghi các loại	18	42	57	5.876	3.518	2.264	629
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	78	192	21.063	8.810	4.713	1.422
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	1	2	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	648	2.161	273.746	119.582	81.328	23.891
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	1.609	2.527	669.218	165.602	48.949	17.267
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	2	3	150	50	20	12
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	30	73	30.376	10.460	3.255	1.484
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	1.578	2.608	603.229	352.735	189.868	61.684
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	356	572	24.132	9.683	-	-

- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	51	83	9.383	4.837	2.750	715
* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	156	260	20.434	15.965	19.204	8.446
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	156	260	20.434	15.965	19.204	8.446
* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	1	2	600	300	400	122
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	1	2	600	300	400	122

Biểu 35/TM-SR

**Số cơ sở, lao động, doanh thu, vốn, tài sản
cơ sở thương mại, dịch vụ năm 2014 phân theo ngành kinh tế**

42. Tỉnh Hà Tĩnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Số cơ sở điều tra	Số lao động	Doanh thu điều tra	Nguồn vốn	TSCĐ (nguyên giá)	Khấu hao TSCĐ lũy kế
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ		45074	64256	25760931	5373278	3111445	1541729
* Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	32844	45283	20967633	3198624	1182085	421076
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	1819	2430	554954	207357	106041	38951
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46	2636	4088	4052115	886656	346891	109909
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	47	28389	38765	16360565	2104610	729153	272217
* Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	6000	10534	3845893	1524086	1447303	977683
- Dịch vụ lưu trú	55	409	686	255648	542593	580359	446699
- Dịch vụ ăn uống	56	5591	9848	3590245	981493	866944	530984
* Thông tin và truyền thông	J	210	317	32147	40340	24683	8395
- Viễn thông	61	208	314	32147	40340	24683	8395
- Hoạt động dịch vụ thông tin	63	2	3	-	-	-	-
* Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	101	142	33323	30903	10955	2788
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	64	100	141	33323	30903	10955	2788

- Hoạt động tài chính khác	66	1	1	-	-	-	-
* Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	1460	1790	41904	181863	168572	32177
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	68	1460	1790	41904	181863	168572	32177
* Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	298	466	90417	66004	41538	8447
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	69	1	4	-	-	-	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73	55	89	18356	8144	3781	1100
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74	225	355	70876	57414	37406	7192
- Hoạt động thú y	75	17	18	1185	447	350	156
* Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	730	1384	289749	105661	82941	36386
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; c	77	465	979	235957	86088	67450	30105
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78	1	2	142,00	11,50	-	-
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	80	1	4	-	-	-	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82	263	399	53650	19562	15491	6281
* Giáo dục và đào tạo	P	48	83	3820	2328	2251	721
- Giáo dục và đào tạo	85	48	83	3820	2328	2251	721
* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	101	169	51213	30462	25118	9275
- Hoạt động y tế	86	101	169	51213	30462	25118	9275
* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	382	631	82043	77613	66183	17153
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90	84	248	52563	47321	39357	9756
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	92	129	138	0	-	-	-

- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93	169	245	29480	30293	26826	7398
* Hoạt động dịch vụ khác	S	2900	3457	322789	115394	59817	27628
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95	1319	1470	129016	50374	27635	10750
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96	1581	1987	193772	65020	32181	16878

Biểu 37/VT-SR

**Số cơ sở, lao động, doanh thu, vốn, tài sản
cơ sở Vận tải, kho bãi năm 2014 phân theo ngành kinh tế**

42. Tỉnh Hà Tĩnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Số cơ sở điều tra	Số lao động	Doanh thu điều tra	Nguồn vốn	TSCĐ (nguyên giá)	Khấu hao TSCĐ lũy kế
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ		4375	5127	1567047	1179764	1108254	371347
* Vận tải kho bãi	H	4375	5127	1567047	1179764	1108254	371347
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	49	4212	4850	1552932	1166769	1095296	366390
- Vận tải đường thủy	50	53	123	5237	11920	11798	4371
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52	110	154	8878	1075	1160	585